



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**Quý 2/2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>444,157,756,349</b>	<b>525,459,773,332</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>439,551,213,766</b>	<b>523,090,467,923</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	34,086,951,352	84,004,646,742
111.1	1.1 Tiền		23,796,951,352	84,004,646,742
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		10,290,000,000	-
112	2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	94,514,780,266	114,787,378,773
114	4. Các khoản cho vay	5	305,859,387,347	316,726,845,360
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(21,234,955,141)	(20,053,085,523)
117	7. Các khoản phải thu	7	21,865,788,101	22,765,598,203
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		21,848,982,544	22,215,598,203
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		16,805,557	550,000,000
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		16,805,557	550,000,000
118	8. Trả trước cho người bán		35,000,000	599,196,950
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2,070,349,319	1,895,388,409
122	12. Các khoản phải thu khác	7	5,871,762,742	5,882,349,229
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4,606,542,583</b>	<b>2,369,305,409</b>
131	1. Tạm ứng		1,166,516,230	478,073,750
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,854,317,494	1,752,231,176
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		27,446,070	-
137	7. Tài sản ngắn hạn khác	9	558,262,789	139,000,483
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>176,692,258,902</b>	<b>161,042,097,126</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>20,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>
212	2. Các khoản đầu tư	10	20,000,000,000	5,000,000,000
212.4	2.4 Đầu tư dài hạn khác		20,000,000,000	5,000,000,000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>143,381,704,107</b>	<b>139,302,974,944</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	12,225,563,618	12,313,337,306
222	- Nguyên giá		27,315,723,276	26,798,723,276
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15,090,159,658)	(14,485,385,970)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	131,156,140,489	126,989,637,638
228	- Nguyên giá		157,496,618,798	151,515,305,185
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26,340,478,309)	(24,525,667,547)
240	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>-</b>	<b>4,826,313,613</b>
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13,310,554,795</b>	<b>11,912,808,569</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		752,188,416	747,188,416
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	12,558,366,379	11,165,620,153
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>620,850,015,251</b>	<b>686,501,870,458</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>197,517,806,346</b>	<b>259,148,970,282</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>197,517,806,346</b>	<b>259,148,970,282</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	191,137,372,654	166,606,080,573
312	1.1 Vay ngắn hạn		191,137,372,654	166,606,080,573
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1,491,916,809	1,752,012,060
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		1,519,906,625	502,386,610
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,266,916,737	1,082,566,077
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	881,940,089	4,456,863,054
323	11. Phải trả người lao động		5,000,000	1,206,899,615
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		16,700,310	18,497,370
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn		611,185,627	863,913,298
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		156,000,000	216,000,000
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	430,867,495	82,443,751,625
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>423,332,208,905</b>	<b>427,352,900,176</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>423,332,208,905</b>	<b>427,352,900,176</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397,000,000,000	397,000,000,000
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,483,556,057	3,331,847,240
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,483,556,057	3,331,847,240
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		17,365,096,791	23,689,205,696
417.1	7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		17,365,096,791	23,689,205,696
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>620,850,015,251</b>	<b>686,501,870,458</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
008	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	34,173,780,000	33,274,480,000
009	9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		16,660,000	180,000
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	84,782,000,000	83,525,750,000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	3,717,516,300,000	3,805,550,950,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		3,009,470,320,000	3,266,481,020,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		39,512,330,000	36,992,030,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		619,791,380,000	468,601,380,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		48,742,270,000	33,476,520,000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	3,802,370,000	15,731,370,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3,675,890,000	15,374,670,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		126,480,000	356,700,000
026	1. Tiền gửi của khách hàng	25	223,996,188,874	161,886,706,019
027	7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		223,989,522,724	161,826,641,788
030	7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6,666,150	60,064,231
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản	26	223,989,522,724	161,826,641,788
035	12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27	6,666,150	60,064,231

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**


Quý 2/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2017	Quý 2/2016
			VND	VND
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1,701,223,955	1,982,070,534
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	485,292,819	682,333,244
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.b)	1,215,931,136	1,299,737,290
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.b)	9,347,126,644	9,469,276,858
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		6,822,895,214	7,157,729,822
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4,486,444	16,573,583
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		250,000,000	50,000,000
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		489,359,970	435,187,438
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		756,818,182	330,000,000
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác	29.c)	934,390,141	840,781,329
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>20,306,300,550</b>	<b>20,281,619,564</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		173,025,003	226,470,026
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	173,025,003	226,470,026
24	2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		3,414,432,950	1,616,366,533
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		7,328,451	8,525,763
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2,919,872,740	3,454,708,447
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		465,692,744	438,077,701
31	2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		391,000,000	-
32	2.12 Chi phí các dịch vụ khác	30	10,550,000	7,800,000
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>7,381,901,888</b>	<b>5,751,948,470</b>
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	8,673,477,888	8,105,318,460
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>4,250,920,774</b>	<b>6,424,352,634</b>


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Quý 2/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2017	Quý 2/2016
			VND	VND
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
71	8.1 Thu nhập khác		8,634,449	96,404,985
72	8.2 Chi phí khác		-	136,200
80	Cộng kết quả hoạt động khác		8,634,449	96,268,785
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>4,259,555,223</b>	<b>6,520,621,419</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		4,259,555,223	6,520,621,419
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	32	<b>139,877,665</b>	<b>1,071,796,826</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 1	32.	139,877,665	1,071,796,826
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>4,119,677,558</b>	<b>5,448,824,593</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	104	137

  
Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

  
Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 2/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2017	Quý 2/2016
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		4,259,555,223	6,520,621,419
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao tài sản cố định		1,304,574,643	1,099,483,557
04	- Các khoản dự phòng		1,065,471,243	(240,440,374)
06	- Chi phí lãi vay		2,348,961,707	1,856,806,907
08	- Dự thu tiền lãi		(16,805,557)	360,127,312
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		16,105,973,654	(2,005,737,218)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(679,733,832)	3,021,305,143
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		324,765,448	809,045,376
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		6,111,110	(53,894,009)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(62,856,520)	(544,463,086)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		183,789,656	101,042,492
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(116,240,000)	(264,340,000)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(47,230,821)	(198,468,718)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(347,890,167)	(648,066,232)
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(657,566,860)	(518,564,616)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(1,807,785,546)	(1,776,890,241)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		1,207,111,125	(1,827,049,025)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(242,585,070)	(63,831,920)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		47,146,675	(688,673,534)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(10,400,000)	(630,364)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		112,011,667	(3,524,129,487)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,215,931,000	1,197,348,346
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		3,528,360,981	(836,871,752)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27,720,669,759	1,773,729,976




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 2/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2017	Quý 2/2016
			VND	VND
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5,941,313,613)	(61,360,613)
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(15,000,000,000)	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(20,941,313,613)</b>	<b>(61,360,613)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
73	3. Tiền vay gốc		1,368,305,597,383	2,069,994,055,966
73.2	3.2 Tiền vay khác		1,368,305,597,383	2,069,994,055,966
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,346,927,550,597)	(2,043,124,069,374)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(1,346,927,550,597)	(2,043,124,069,374)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10,322,000,000)	(112,000,000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>11,056,046,786</b>	<b>26,757,986,592</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>17,835,402,932</b>	<b>28,470,355,955</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>16,251,548,420</b>	<b>7,265,336,196</b>
101.1	- Tiền		16,251,548,420	7,265,336,196
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>34,086,951,352</b>	<b>35,735,692,151</b>
103.1	- Tiền		34,086,951,352	35,735,692,151







Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng 

Nguyễn Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2017

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý 2/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2017	Quý 2/2016
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1,963,629,678,100	1,734,719,469,000
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1,837,023,303,400)	(1,554,965,461,200)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(91,607,016,221)	(141,469,823,484)
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(489,359,970)	(435,187,438)
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		22,590,947,752	74,742,290,629
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(22,675,907,492)	(75,008,846,729)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		<b>34,425,038,769</b>	<b>37,582,440,778</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>189,571,150,105</b>	<b>133,544,989,642</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		189,571,150,105	133,544,989,642
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		189,479,524,215	133,207,486,292
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		91,625,890	337,503,350
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>223,996,188,874</b>	<b>171,127,430,420</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		223,996,188,874	171,127,430,420
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		223,989,522,724	171,056,483,170
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	70,947,250

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



**Quách Thị Xuân Thu**  
Người lập

**Phạm Thị Vân**  
Kế toán trưởng *[Handwritten signature]*

**Nguyễn Thanh Hải**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Quý 2/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Năm 2016		Năm 2017		30/06/2016	30/06/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000	-	-	-	-	397,000,000,000	397,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397,000,000,000	397,000,000,000	-	-	-	-	397,000,000,000	397,000,000,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,986,678,942	3,331,847,240	345,168,298	-	1,151,708,817	-	3,331,847,240	4,483,556,057
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,986,678,942	3,331,847,240	345,168,298	-	1,151,708,817	-	3,331,847,240	4,483,556,057
8. Lợi nhuận chưa phân phối		6,903,365,960	23,689,205,696	7,419,752,336	6,248,336,596	6,301,308,729	12,625,417,634	8,074,781,700	17,365,096,791
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		6,903,365,960	23,689,205,696	7,419,752,336	6,248,336,596	6,301,308,729	12,625,417,634	8,074,781,700	17,365,096,791
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>409,876,723,844</b>	<b>427,352,900,176</b>	<b>8,110,088,932</b>	<b>6,248,336,596</b>	<b>8,604,726,363</b>	<b>12,625,417,634</b>	<b>411,738,476,180</b>	<b>423,332,208,905</b>

*Quách Thị Xuân Thu*

*Phạm Thị Vân*



**Quách Thị Xuân Thu**  
Người lập

**Phạm Thị Vân**  
Kế toán trưởng *Phạm Thị Vân*

**Nguyễn Thanh Hải**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2017

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 397,000,000,000 đồng; tương đương 39,700,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu;

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh của toàn công ty và được ghi sổ kế toán tại Hội sở chính.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chi định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chi định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |   |             |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc  | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị   | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải   | 10 năm      |
| - Thiết bị văn phòng  | 04 - 06 năm |
| - Các tài sản khác  | 02 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất   | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý  | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. |             |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

### 2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

### 2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

### 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

**2.13 . Doanh thu, thu nhập**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>2,326,142</b>	<b>40,729,397,804</b>
- Cổ phiếu	2,326,142	40,729,397,804
- Trái phiếu	-	-
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>356,504,881</b>	<b>3,825,902,599,300</b>
- Cổ phiếu	356,504,881	3,825,902,599,300
	<b><u>358,831,023</u></b>	<b><u>3,866,631,997,104</u></b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	23,796,951,352	84,004,646,742
Các khoản tương đương tiền	10,290,000,000	-
	<b><u>34,086,951,352</u></b>	<b><u>84,004,646,742</u></b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	34,677,938,245	-	39,563,037,802	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	59,836,842,021	-	75,224,340,971	-
	<b><u>94,514,780,266</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>114,787,378,773</u></b>	<b><u>-</u></b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Các khoản cho vay**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoạt động margin	268,429,235,938	296,875,004,546
Hoạt động ứng trước tiền bán	37,430,151,409	19,851,840,814
	<b><u>305,859,387,347</u></b>	<b><u>316,726,845,360</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Cơ sở lập dự phòng kỳ nay			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ nay	
	Số lượng	Giá sổ sách	Giá thị trường			Giá trị dự phòng
		VND	VND			VND
<b>Tài sản FVTPL</b>		<b>94,514,780,266</b>	<b>29,282,465,070</b>	<b>(7,264,718,764)</b>	<b>(5,999,247,521)</b>	<b>(1,265,471,243)</b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>		<b>34,678,731,345</b>	<b>28,315,179,570</b>	<b>(6,534,903,151)</b>	<b>(5,598,124,824)</b>	<b>(936,778,327)</b>
- SHN	2,100,056	27,467,958,457	21,210,565,600	(6,257,392,857)	(5,207,364,857)	(1,050,028,000)
- DPM	30,006	735,179,383	705,141,000	(30,038,383)	(7,533,883)	(22,504,500)
- BVH	80,301	4,806,594,631	4,617,307,500	(189,287,131)	(67,837,431)	(121,449,700)
- Khác	111,734	1,668,998,874	1,782,165,470	(58,184,780)	(315,388,653)	257,203,873
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>		<b>59,836,048,921</b>	<b>967,285,500</b>	<b>(729,815,613)</b>	<b>(401,122,697)</b>	<b>(328,692,916)</b>
- Cổ phiếu Upcom	193,741	1,697,101,113	967,285,500	(729,815,613)	(401,122,697)	(328,692,916)
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết khác</b>						
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	236,000	23,600,000,000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	3,083,709	25,114,006,552	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	401,540	4,015,400,000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	380,000	3,230,000,000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	75,700	957,605,000	-	-	-	-
- Khác	578,791	1,221,936,256	-	-	-	-
<b>Tài sản tài chính cho vay</b>		<b>305,859,387,347</b>	<b>291,889,150,970</b>	<b>(13,970,236,377)</b>	<b>(14,170,236,377)</b>	<b>200,000,000</b>
		<b>400,374,167,613</b>	<b>321,171,616,040</b>	<b>(21,234,955,141)</b>	<b>(20,169,483,898)</b>	<b>(1,065,471,243)</b>

**Ghi chú:**

- Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá trị trường của cổ phiếu này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	13,970,236,377	16,092,022,138
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	7,264,718,764	3,961,063,385
	<u><b>21,234,955,141</b></u>	<u><b>20,053,085,523</b></u>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN****Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	21,848,982,544	22,215,598,203
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	16,805,557	550,000,000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2,070,349,319	1,895,388,409
Phải thu khác	5,871,762,742	5,882,349,229
	<u><b>29,807,900,162</b></u>	<u><b>30,543,335,841</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Giá trị phải thu khó đòi	30/06/2017			01/01/2017
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	
			VND	VND	VND
<b>Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác</b>	<b>3,517,850,220</b>	<b>(3,517,850,220)</b>	-	-	<b>(3,517,850,220)</b>
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	(1,390,282,667)	-	-	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	(1,186,912,000)	-	-	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	940,655,553	(940,655,553)	-	-	(940,655,553)
	<b>3,517,850,220</b>	<b>(3,517,850,220)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3,517,850,220)</b>

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	209,426,000	116,926,240
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	5,246,050
Phải thu khác		16,828,193
	<b>209,426,000</b>	<b>139,000,483</b>

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	20,000,000,000	5,000,000,000
	<b>20,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>

Tại ngày 30/06/2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2017	9,700,202,321	14,457,807,955	2,640,713,000	-	-	26,798,723,276
Mua trong kỳ	-	517,000,000	-	-	-	517,000,000
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>9,700,202,321</b>	<b>14,974,807,955</b>	<b>2,640,713,000</b>	-	-	<b>27,315,723,276</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2017	959,129,830	11,906,571,810	1,619,684,330	-	-	14,485,385,970
Khấu hao trong kỳ	113,068,338	359,669,704	132,035,646	-	-	604,773,688
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>1,072,198,168</b>	<b>12,266,241,514</b>	<b>1,751,719,976</b>	-	-	<b>15,090,159,658</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2017	8,741,072,491	2,551,236,145	1,021,028,670	-	-	12,313,337,306
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>8,628,004,153</b>	<b>2,708,566,441</b>	<b>888,993,024</b>	-	-	<b>12,225,563,618</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.412.651.009 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2017	125,000,000,000	26,515,305,185	151,515,305,185
Mua trong kỳ	-	5,981,313,613	5,981,313,613
Phân loại lại	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<u>125,000,000,000</u>	<u>32,496,618,798</u>	<u>157,496,618,798</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2017	-	24,525,667,547	24,525,667,547
Khấu hao trong kỳ	-	1,814,810,762	1,814,810,762
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	-	<u>26,340,478,309</u>	<u>26,340,478,309</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2017	125,000,000,000	1,989,637,638	126,989,637,638
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<u>125,000,000,000</u>	<u>6,156,140,489</u>	<u>131,156,140,489</u>

**13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền nợ ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nợ bổ sung	12,438,366,379	10,460,379,535
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	585,240,618
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>12,558,366,379</u>	<u>11,165,620,153</u>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số dư đầu kỳ (01/04/2017)	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/6/2017)
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>169,759,325,868</b>	<b>1,368,305,597,383</b>	<b>1,346,927,550,597</b>	<b>191,137,372,654</b>
Ngân hàng TMCP An Bình	90,057,603,783	1,324,780,123,803	1,299,340,893,096	115,496,834,490
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN	9,898,882,746	29,700,000,000	29,698,882,746	9,900,000,000
Đối tượng khác (Xem thuyết minh )	69,802,839,339	13,825,473,580	17,887,774,755	65,740,538,164
	<u><b>169,759,325,868</b></u>	<u><b>1,368,305,597,383</b></u>	<u><b>1,346,927,550,597</b></u>	<u><b>191,137,372,654</b></u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

Vay ngân hàng TMCP An Bình bao gồm nhiều hợp đồng vay: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

Vay đối tượng khác là vay các cá nhân mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh thời hạn là 6 tháng. Hình thức đảm bảo tín chấp.

**15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	387,929,267	354,230,278
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	181,240,179	184,008,136
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	922,747,363	1,213,773,646
	<u><b>1,491,916,809</b></u>	<u><b>1,752,012,060</b></u>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	8,886,948
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	139,877,666	2,649,861,720
Thuế Thu nhập cá nhân	742,062,423	1,798,114,386
	<u><b>881,940,089</b></u>	<u><b>4,456,863,054</b></u>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC****a) Ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả khách hàng bán cổ phiếu thoái vốn	-	82,350,146,182
Các khoản phải trả, phải nộp khác	430,867,495	93,605,443
	<u><b>430,867,495</b></u>	<u><b>82,443,751,625</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	43.50%	172,705,620,000	43.50%	172,705,620,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9.93%	39,438,530,000	9.93%	39,438,530,000
Ngân hàng TMCP An Bình	5.20%	20,650,000,000	5.20%	20,650,000,000
Ông Chu Văn Mân	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Ông Đào Mạnh Kháng	0.00%	-	6.34%	25,150,000,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.76%	26,840,950,000	0.00%	-
Ông Nguyễn Văn Trung	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	15.60%	61,934,900,000	16.03%	63,625,850,000
	<b>100%</b>	<b>397,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>397,000,000,000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	17,365,096,791	23,689,205,696
	<b>17,365,096,791</b>	<b>23,689,205,696</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	30/06/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến 31/12/2016	23,689,205,696
Lỗ chưa thực hiện tính đến 31/12/2016	-
Lỗ/lãi đã thực hiện tính từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	6,301,308,729
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/06/2017	29,990,514,425
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	2,303,417,634
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1,151,708,817
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1,151,708,817
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 30/6/2017	10,322,000,000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	195,657,605
<b>Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn</b>	<b>10,126,342,395</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHCĐ2017 và Quyết định số 12/QĐ - HDQT2017 ngày 21/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23,034,176,332
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5.00%	1,151,708,817
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.00%	1,151,708,817
Chi trả cổ tức (bằng 2,6% vốn điều lệ)		10,322,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 chuyển sang		655,029,364
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		11,063,788,062



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	397,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>397,000,000,000</i>	<i>397,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>397,000,000,000</i>	<i>397,000,000,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,322,000,000	5,558,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>10,322,000,000</i>	<i>5,558,000,000</i>

**d) Cổ phiếu**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39,700,000</i>	<i>39,700,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39,700,000</i>	<i>39,700,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

**19 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Loại <= 1 năm	34,173,780,000	33,274,480,000
	<u><u>34,173,780,000</u></u>	<u><u>33,274,480,000</u></u>

**20 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Loại <= 1 năm	84,782,000,000	83,525,750,000
	<u><u>84,782,000,000</u></u>	<u><u>83,525,750,000</u></u>

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	34,173,780,000	33,274,480,000
	<u><u>34,173,780,000</u></u>	<u><u>33,274,480,000</u></u>

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	84,782,000,000	83,525,750,000
	<b><u>84,782,000,000</u></b>	<b><u>83,525,750,000</u></b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,009,470,320,000	3,266,481,020,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	39,512,330,000	36,992,030,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	619,791,380,000	468,601,380,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	48,742,270,000	33,476,520,000
	<b><u>3,717,516,300,000</u></b>	<b><u>3,805,550,950,000</u></b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3,675,890,000	15,374,670,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	126,480,000	356,700,000
	<b><u>3,802,370,000</u></b>	<b><u>15,731,370,000</u></b>

**25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	223,989,522,724	161,826,641,788
1. Nhà đầu tư trong nước	223,978,553,738	161,813,175,502
2. Nhà đầu tư nước ngoài	10,968,986	13,466,286
Tiền gửi của tổ chức phát hành	6,666,150	60,064,231
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6,666,150	60,064,231
	<b><u>223,996,188,874</u></b>	<b><u>161,886,706,019</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	223,989,522,724	161,826,641,788
1.1 Nhà đầu tư trong nước	223,978,553,738	161,813,175,502
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	10,968,986	13,466,286
	<u><b>223,989,522,724</b></u>	<u><b>161,826,641,788</b></u>

**27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6,666,150	60,064,231
	<u><b>6,666,150</b></u>	<u><b>60,064,231</b></u>

**28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	268,429,235,938	296,875,004,546
1.1 Phải trả gốc margin	268,429,235,938	296,875,004,546
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	268,429,235,938	296,875,004,546
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	37,430,151,409	19,851,840,814
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	37,430,151,409	19,851,840,814
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	37,430,151,409	19,851,840,814
	<u><b>305,859,387,347</b></u>	<u><b>316,726,845,360</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**29 . THU NHẬP****a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2017		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 2/2016	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	171,940	6,233,152,500	5,920,884,684	485,292,819	173,025,003	682,333,244	226,470,026
Cổ phiếu chưa niêm yết	150,000	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-	-	-
		<b>21,233,152,500</b>	<b>20,920,884,684</b>	<b>485,292,819</b>	<b>173,025,003</b>	<b>682,333,244</b>	<b>226,470,026</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

<b>b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,215,931,136	1,299,737,290
Từ các khoản cho vay	9,347,126,644	9,469,276,858
	<b>10,563,057,780</b>	<b>10,769,014,148</b>
<b>c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
- Doanh thu khác	934,390,141	840,781,329
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>934,390,141</b>	<b>840,781,329</b>
<b>30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b>10,550,000</b>	<b>7,800,000</b>
- Chi phí dịch vụ khác	10,550,000	7,800,000
	<b>10,550,000</b>	<b>7,800,000</b>
<b>31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3,933,719,092	3,914,961,883
Chi phí vật tư văn phòng	129,911,862	188,399,285
Chi phí công cụ, dụng cụ	83,360,698	117,372,000
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,304,574,643	1,099,483,557
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	3,221,911,593	2,785,101,735
	<b>8,673,477,888</b>	<b>8,105,318,460</b>
<b>32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,259,555,223	6,520,621,419
Các khoản điều chỉnh tăng	(2,344,235,761)	138,100,000
- Chi phí không hợp lệ	177,550,000	138,100,000
- Điều chỉnh các khoản khác	(2,521,785,761)	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,215,931,136)	(1,299,737,290)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1,215,931,136)	(1,299,737,290)
Tổng thu nhập tính thuế	699,388,326	5,358,984,129
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và	139,877,665	1,071,796,826
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>139,877,665</b>	<b>1,071,796,826</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4,119,677,558	5,448,824,593
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,119,677,558	5,448,824,593
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39,700,000	39,700,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>104</b>	<b>137</b>

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN QUÝ 2/2017**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 2 năm 2017 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Đầu tư cổ phiếu, góp vốn</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	(*)	27,467,958,457	27,467,958,457
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	23,600,000,000	38,600,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25,114,006,552	25,114,006,552
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	4,015,400,000	4,400,000,000
<b>Phải trả</b>			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	115,496,834,490	93,737,360,863

(\*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.



Quách Thị Xuân Thu  
Người lập



Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2017





Số: 308/ABS-KTTC2017

“V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Quý 2/2017”

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà Nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo quy định tại điểm 4.a Điều 11 của thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2017 với Quý 2 năm 2016 của Công ty CP chứng khoán An Bình (ABS).

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2017	Quý 2/2016	Chênh lệch	So sánh
a	b	c	d	e=c-d	f=e/d
1	Doanh thu thuần	20,306,300,550	20,281,619,564	24,680,986	0.12%
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	7,381,901,888	5,751,948,470	1,629,953,418	28.34%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,673,477,888	8,105,318,460	568,159,428	7.01%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,119,677,558	5,448,824,593	-1,329,147,035	-24.39%

ABS giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau:

Lợi nhuận sau thuế của ABS giảm 24,39% chủ yếu là do chi phí hoạt động kinh doanh tăng 28,34% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là giải trình của ABS, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán và các Sở giao dịch được biết.

\*Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT, KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Thanh Hải*  
TỔNG GIÁM ĐỐC